



Danh Sách Ghi Điểm

Học Kỳ ... - Năm Học 1 -1.

Lớp: TC11QTTD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)

Môn Học *Kinh tế lượng CB (208211)*

CBGD

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Số Tờ	Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
1	11222003	PHẠM BÌNH AN	30/03/93					✓
2	11222002	VƯƠNG THÀNH AN	28/04/89					✓
3	11222004	TRẦN THỊ LAN	10/06/88		6	Sáu	Mal	
4	11223001	NGUYỄN THỊ HỒNG	25/11/87		6	Sáu	ghm	
5	11223003	DƯƠNG THỊ BÚNG	31/12/85		7	Bảy	manh	
6	11222006	LÊ DIỄM CHÂU	19/03/91		8	Tám	de	
7	11222005	VÕ CHÍ CÔNG	20/12/86		1	Một	Cong	
8	11222007	NGUYỄN THỊ HẠ DIỄM	28/05/81		6	Sáu	flamme	
9	11222008	LÊ LONG HƯƠNG DIỆU	05/12/92		7	Bảy	W	
10	11222009	NGUYỄN HOÀNG DUY	23/07/85		8	Tám	nghtulur	
11	11222010	TRẦN ĐÌNH NGUYỄN T DUYÊN	12/08/82		7	Bảy	nhut	
12	11222001	LÊ QUANG ĐỨC	20/07/85					✓
13	11222014	MAI XUÂN HẢI	02/07/88					✓
14	11222011	ĐINH THỊ HẰNG	02/02/93		7	Bảy	hang	
15	11222012	LÊ NGỌC HÂN	09/05/89					✓
16	11223006	ĐẶNG HIẾU HIỀN	20/11/89					✓
17	11223008	ĐINH THỊ HOA	10/10/87		7	Bảy	h	
18	11223007	NGUYỄN VĂN HOÀNG	02/09/92		5	Năm	Hoàng	
19	11222015	ĐÀO THỊ HỒNG	10/06/90					✓
20	11222018	NGUYỄN HỮU HUY	20/11/87					✓
21	11223010	NGUYỄN HUỲNH NHƯ HUYỀN	11/08/93					✓
22	11222019	TRẦN THỊ BÍCH HUYỀN	03/04/82					✓
23	11222017	NGUYỄN HỮU HƯNG	20/05/83					✓
24	11222016	PHAN TẤN HƯNG	15/02/87		8	Tám	Phan	
25	11222013	LÊ THỊ MAI HƯƠNG	09/06/75		3	Ba	mai	
26	11223004	PHẠM THỊ HƯƠNG	02/12/93		6	Sáu	Pham	
27	11222021	PHẠM HOÀNG MINH KHẢI	22/06/83		7	Bảy	Pham	
28	11222020	NGUYỄN BÁ KHÔI	22/09/89		5	Năm	Ba	
29	11222022	VÕ BÉ KHUYÊN	08/05/85		5	Năm	ve	
30	11223012	TRƯƠNG THỊ CHÂU LAN	06/02/88		7	Bảy	Chau	
31	11223011	HỒ QUỐC LÂM	10/06/86					✓
32	11222023	LÊ PHÚC LÂM	26/08/83		6	Sáu	lm	
33	11222024	BÙI QUANG LÂN	07/09/80		6	Sáu	Bui	
34	11222026	PHAN THỊ LIÊN	17/02/86		3	Ba	li	

Danh Sách Ghi Điểm

Lớp: TC11QTTD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)

Môn Học *Kinh tế lượng CB* (208.211)

CBGD

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Số Tờ	Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
35	11222028	TRƯƠNG THỊ LIỆU	24/09/86					
36	11222027	LÊ VĂN LINH	04/11/88		5	Năm	<i>[Signature]</i>	✓
37	11222030	LÊ THỊ PHỤNG	13/08/74					✓
38	11222029	TRẦN HOÀNG NGỌC	01/12/89					✓
39	11222031	PHO PHI LONG	18/01/79		5	Năm	<i>[Signature]</i>	
40	11222025	TRẦN XUÂN LỘC	27/09/88		7	Bảy	<i>[Signature]</i>	
41	11222033	NGUYỄN VÕ KIM NGÂN	17/09/82					✓
42	11223017	PHẠM THỊ HOÀI NGHIÊM	15/12/82		8	Tám	<i>[Signature]</i>	
43	11223015	HUỲNH THỊ NGỌC	01/05/92		6	Sáu	<i>[Signature]</i>	
44	11222032	NGUYỄN VĂN NGÔ	02/09/87					✓
45	11222034	HÀ VĂN NGUYỄN	07/02/76		7	Bảy	<i>[Signature]</i>	
46	11222035	TRƯƠNG VĂN NGUYỄN	01/01/92					✓
47	11223018	CAO THỊ NHÂM	07/03/81					✓
48	11222036	TRƯƠNG THỊ THANH NHIÊN	03/11/80		8	Tám	<i>[Signature]</i>	
49	11222037	ĐẶNG THỊ HỒNG NHUNG	01/11/89		5	Năm	<i>[Signature]</i>	
50	11222038	ĐẶNG BÍCH PHƯƠNG	26/12/88		8	Tám	<i>[Signature]</i>	
51	11222040	LÊ ĐUY PHƯƠNG	08/11/89					✓
52	11223020	NGUYỄN THỊ YẾN PHƯƠNG	03/01/93		6	Sáu	<i>[Signature]</i>	
53	11222039	TRẦN THÀNH PHƯƠNG	05/08/88		3	Ba	<i>[Signature]</i>	
54	11222041	TRẦN THỊ TRÚC PHƯƠNG	25/05/87					✓
55	11222061	ĐỖ KIM PHƯƠNG	25/10/83					✓
56	11222042	NGUYỄN HỒNG SƠN	08/11/76					✓
57	11222043	PHAN CHÍ TÂM	10/05/84		6	Sáu	<i>[Signature]</i>	
58	11222044	NGUYỄN VĂN TÂY	24/11/85					✓
59	11223023	NGUYỄN THỊ THANH TẾ	02/10/90		5	Năm	<i>[Signature]</i>	
60	11222050	NGUYỄN TẤN THANH	28/01/80					✓
61	11222046	DƯƠNG MINH THÀNH	01/06/86		7	Bảy	<i>[Signature]</i>	
62	11222045	ĐẶNG NGỌC THÀNH	11/09/85		7	Bảy	<i>[Signature]</i>	
63	11222047	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	15/08/83		7	Bảy	<i>[Signature]</i>	
64	11222048	TRẦN CÔNG THÀNH	08/10/76		6	Sáu	<i>[Signature]</i>	
65	11222049	NGUYỄN THỊ THẢO	25/08/89		7	Bảy	<i>[Signature]</i>	
66	11222051	NGUYỄN NGỌC THIÊM	12/11/83		8,5	Tám rưỡi	<i>[Signature]</i>	
67	11223021	VÕ THỊ HỒNG THƠ	/ /92		1	Một	<i>[Signature]</i>	
68	11222052	TRẦN NGỌC THUẬN	25/06/87					✓
69	11223022	NGUYỄN THỊ NGỌC THÙY	22/12/93		5	Năm	<i>[Signature]</i>	
70	11222054	ĐỖ VĂN TIẾN	21/11/85					✓

Danh Sách Ghi Điểm

Lớp: TC11QTTD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)

Môn Học Kinh tế lượng CB (208.211)

CBGD

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Số Tờ	Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
71	11222055	TRẦN VĂN TIẾN	23/05/86		5	Năm	CTTĐ	
72	11222056	HUỖNH PHAN ÁNH	23/03/93		6	Sáu	VZ	
73	11223024	LƯU THỊ HUYỀN	12/02/83		7	Bảy	lul.	
74	11223025	PHAN THỊ HUYỀN	08/04/92		6	Sáu	lul.	
75	11222058	NGUYỄN VĂN TRỌNG	21/04/90					✓
76	11222057	PHẠM MINH TRỌNG	19/08/80					✓
77	11223026	ĐOÀN NHẬT TRƯỜNG	24/11/93		5	Năm	h	
78	11223027	NGUYỄN VINH TUẤN	15/02/92					✓
79	11222053	PHAN VĂN TƯỢNG	02/08/82					✓
80	11223030	ĐỖ THỊ THÚY VÂN	16/04/89		8	Tám	Thuy	
81	11223031	TRƯƠNG THỊ MỸ VÂN	04/11/86		8,5	Tám rưỡi	ml	
82	11222059	VŨ QUANG VỸ	20/09/91					✓
83	11222060	VĂN CÔNG Ý	03/11/88		8	Tám	h	

In Ngày 03/05/13

Số bài: 51

Số tờ: 53

Ngày 20 Tháng 4 Năm 2014

Cán Bộ Coi Thi 1 NT Dung

Cán Bộ Coi Thi 2 Phạm Ngọc Minh Thanh

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

Trần Hoàng Nam